

CẨM NANG SỬ DỤNG  
TỪ NỐI TRONG

TIẾNG ANH

HANDBOOK OF ENGLISH  
CONJUNCTION USAGE

TH.S TRẦN TRỌNG DƯƠNG  
NGUYỄN QUỐC KHÁNH



ĐP BK NHÀ XUẤT BẢN TỬ ĐIỂN BÁCH KHOA

CẨM NANG SỬ DỤNG TỪ NỐI TRONG

*Tiếng Anh*

HANDBOOK OF ENGLISH CONJUNCTION USAGE

TH.S TRẦN TRỌNG DƯƠNG  
NGUYỄN QUỐC KHÁNH

CẨM NANG SỬ DỤNG TỪ NỐI TRONG

*Tiếng Anh*

HANDBOOK OF ENGLISH CONJUNCTION USAGE

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

# GIỚI THIỆU CHUNG

---

## A. Định nghĩa

Từ nối là từ dùng để nối liền hai từ, hai cụm từ hoặc hai mệnh đề với nhau.

## B. Các loại từ nối

Có hai loại từ nối.

**1. Từ nối kết hợp** (co-ordinating conjunction) nối hai câu đơn trong một câu ghép (compound sentence):

*Ví dụ:*

He had a pen *and* a pencil.

(he had a pen, he had a pencil)

(Anh ta có một cái bút mực và một cái bút chì)

He went to the door *and* opened it.

(he went to the door, he opened it)

(Anh ta đi ra cửa và mở nó ra)

He goes to the market *and* buys flowers.

(he goes to the market, he buys flowers)

(Anh ta đi chợ và mua hoa)

My house has a dog *and* a cat.

(my house has a dog, my house has a cat)

(Nhà tôi có một con chó và một con mèo)

My brother learns English *and* China.

(my brother learns English, my brother learns China)  
(Anh trai tôi học tiếng Anh và tiếng Trung)

**2. Từ nối phụ thuộc** (subordinating conjunction) nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu phức (complex sentence):

*Ví dụ:*

<i>Mệnh đề chính</i>	<i>Liên từ</i>	<i>Mệnh đề phụ</i>
She said	<i>that</i>	she would help.

*(Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ giúp đỡ)*

You will recognize him	<i>when</i>	you see him.
------------------------	-------------	--------------

*(Anh sẽ nhận ra anh ấy khi anh gặp anh ấy)*

He did not see	<i>where</i>	I had gone.
----------------	--------------	-------------

*(Anh ta không thấy nơi tôi đã đi)*

Do you understand	<i>why</i>	I do that?
-------------------	------------	------------

*(Anh có hiểu tại sao tôi làm điều đó?)*

You can visit my house	<i>whenever</i>	you like
------------------------	-----------------	----------

*(Bạn có thể đến thăm nhà tôi bất cứ lúc nào bạn thích)*

# TỪ NỐI KẾT HỢP

(CO-ORDINATING CONJUNCTIONS)

---

**Có bốn nhóm chính:**

1. Nhóm AND : (*Và, ngụ ý: thêm vào*).
2. Nhóm BUT : (*Nhưng mà, ngụ ý: phản ngược*)
3. Nhóm OR : (*Hoặc, ngụ ý: chọn lựa*)
4. Nhóm SO : (*Vì thế, ngụ ý: hậu quả*)  
Và FOR : (*Vì: chỉ lý do*).

Trong từng nhóm có nhiều từ đồng nghĩa, tuy nhiên mỗi từ có một sắc thái nghĩa riêng.

## BÀI 1

### NHÓM AND

Nhóm *and* dùng để diễn tả ý cộng thêm

#### 1. And : và

*Ví dụ:*

He was tired and hungry.

(*Anh ấy mệt và đói*).

He plays squash and rugby.

(*Anh ta chơi bóng quần và bóng bầu dục*).

My mother is beautiful and gentle.

(*Mẹ của tôi xinh đẹp và dịu dàng*).

My teacher has a house and a car.

*(Cô giáo của tôi có một cái nhà và một cái ô tô).*

Peter can play the guitar and piano.

*(Peter có thể chơi được ghita và dương cầm).*

My house has a garage and a garden.

*(Nhà tôi có một cái gara và một khu vườn).*

He likes reading books and watching television.

*(Anh ta thích đọc sách và xem ti vi).*

I make the payments and keep the accounts.

*(Tôi trả tiền và giữ biên lai).*

I have two sisters and a brother.

*(Tôi có hai chị gái và một anh trai).*

## **2. Both...and: vừa...vừa, cả...đều**

*Ví dụ:*

He was both tired and hungry.

*(Anh ta vừa mệt vừa đói).*

She was both pretty and intelligent.

*(Cô ta vừa đẹp vừa thông minh).*

He both learned and watched television.

*(Anh ta vừa học vừa xem ti vi).*

Both men and women were drafted into the army.

*(Cả đàn ông lẫn đàn bà đều được thu nạp vào quân đội).*

Both Nam and Lan go to the English club.

*(Cả Nam và Lan đều đi đến câu lạc bộ tiếng Anh).*

Both my father and my mother are teachers.

*(Cả bố và mẹ tôi đều làm giáo viên).*

She was both attractive and lovely.

*(Cô ấy vừa quyến rũ vừa đáng yêu).*

My closest friend is good at both Maths and chemistry.

*(Bạn thân của tôi vừa học giỏi toán vừa học giỏi hóa).*

His research is both clear and logical.

*(Nghiên cứu của anh ấy vừa rõ ràng vừa logic).*

### **3. As well as: cũng, vừa...nữa**

*Ví dụ:*

He was tired as well as hungry.

*(Anh ấy vừa mệt lại vừa đói).*

I speak English as well as Italian.

*(Tôi vừa nói được tiếng Anh vừa nói được tiếng Ý).*

He can drive a motobike as well as a car.

*(Anh ta có thể đi được cả xe máy và ô tô).*

My dog was quick as well as lovely.

*(Con chó của tôi vừa nhanh nhẹn vừa đáng yêu).*

The weather is hot as well as cold.

*(Thời tiết vừa nóng vừa lạnh).*

My school is large as well as nice.

*(Trường của tôi vừa rộng vừa đẹp).*

Our hometown is quiet as well as peaceful.

*(Quê hương của chúng tôi vừa tĩnh lặng và yên bình).*

This road was clean as well as romantic.

*(Con đường này vừa sạch sẽ vừa lãng mạn).*

My computer is cheap as well as useful.

*(Máy tính của tôi vừa rẻ vừa tiện ích).*

#### 4. And also, and...too: và cũng

*Ví dụ:*

He was tired and also hungry.

**or** : He was tired and hungry too.

*(Anh ta mệt và cũng đói nữa).*

This book is interesting and also romantic.

**or** : This book is interesting and romantic too.

*(Quyển sách này hay và cũng lãng mạn nữa).*

My brother is naughty and also clever.

**or** : My brother is naughty and clever too.

*(Anh trai của tôi nghịch ngợm và cũng thông minh nữa).*

He plays football and also volleyball.

**or** : He plays football and volleyball too.

*(Anh ấy biết chơi bóng đá và cả bóng chuyền nữa).*

My teachers learned in Australia and also America.

**or** : My teachers learned in Australia and America too.

*(Các thầy cô giáo của tôi đã học ở Úc và cũng ở Mỹ nữa).*

My girl likes watching Chinese film and also Korean film.

**or** : My girl likes watching Chinese film and Korean film too.

*(Con gái tôi thích xem phim Trung Quốc và cũng thích xem phim Hàn Quốc nữa).*

#### 5. Not only...but also : không những...mà còn, không chỉ...mà còn

*Ví dụ:*

He was not only tired but also hungry.

*(Anh ấy không những đói mà còn mệt nữa).*

He was not only a translator but also a tour guide.

(Anh ấy không những là phiên dịch viên mà còn là hướng dẫn viên du lịch nữa).

Her brother is not only handsome but also friendly.

(Anh trai của cô ấy không những đẹp trai mà còn thân thiện nữa).

The doctor was not only good but also enthusiastic.

(Vị bác sĩ này không những giỏi mà còn nhiệt tình nữa)

My tour was not only interesting but also impressed.

(Chuyến du lịch của tôi không chỉ thú vị mà còn rất ấn tượng nữa)

She is not only pretty but also sings well.

(Cô ấy không những xinh đẹp mà còn hát hay nữa).

This car was not only cheap but also very fashionable.

(Chiếc xe này không những rẻ mà còn rất thời trang).

He works not only quickly but also effectively.

(Anh ấy làm việc không những nhanh mà còn rất hiệu quả).

She is not only smart but also hard.

(Cô ấy không những thông minh mà còn chăm chỉ).

My dress is not only nice but also attractive.

(Cái váy của tôi không những đẹp mà còn quyến rũ).

### Chú ý:

Có thể đặt **not only** ở đầu câu để nhấn mạnh.

Động từ sau đó phải chia ở dạng đảo.

Ví dụ:

Not only was he tired but he was also hungry.

(Anh ta không những mệt mà còn đói nữa).